

1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo huyện/ thành phố/thị xã

Number of administrative units as of 31/12/2015 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Tổng số - Total	180	30	10	140
Phân theo cấp huyện				
TP Thái Nguyên	27	19	-	8
TP Sông Công	11	7	-	4
Thị xã Phổ Yên	18	4	-	14
Huyện Định Hoá	24	-	1	23
Huyện Võ Nhai	15	-	1	14
Huyện Phú Lương	16	-	2	14
Huyện Đồng Hỷ	18	-	3	15
Huyện Đại Từ	30	-	2	28
Huyện Phú Bình	21	-	1	20

2. Đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã-Number of administrative units as of 31/12/2015 of mountain areas, highlands by district

Đơn vị	Tổng số xã, phường, thị trấn	Số xã, phường, thị trấn chia theo vùng			Ghi chú
		Vùng cao	Miền núi	Còn lại	
Toàn tỉnh	180	16	108	56	Toàn tỉnh thuộc Tỉnh Miền núi
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	27	-	7	20	
Thành phố Sông Công	11	-	1	10	
Thị xã Phổ Yên	18	-	6	12	
Huyện Định Hoá	24	3	21	-	Huyện Miền núi
Huyện Võ Nhai	15	11	4	-	Huyện Vùng cao
Huyện Phú Lương	16	-	16	-	Huyện Miền núi
Huyện Đồng Hỷ	18	2	16	-	Huyện Miền núi
Huyện Đại Từ	30	-	30	-	Huyện Miền núi
Huyện Phú Bình	21	-	7	14	

3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2015^(*)

Land use in 2015

	Tổng số (Ha) Cơ cấu (%)	
	Total	Structure
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	352.664	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	303.674	86,11
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	112.797	31,98
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	61.620	17,47
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	45.253	12,83
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	16.368	4,64
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	51.177	14,51
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	186.022	52,75
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	109.812	31,14
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	36.851	10,45
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	39.359	11,16
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4.651	1,32
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	204	0,06
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	44.209	12,54
Đất ở - <i>Homestead land</i>	11.921	3,38
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	2.175	0,62
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	9.746	2,76
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	22.021	6,24
Đất trụ sở cơ quan - <i>Land used by offices</i>	141	0,04
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.905	1,11
Đất công trình sự nghiệp - <i>Land non-profit agencies</i>	1.228	0,35
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.018	1,42
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	11.729	3,33
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	144	0,04
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	783	0,22
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.328	2,65
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	12	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	4.781	1,36
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.085	0,31
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	1.534	0,43
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky</i>	2.162	0,61

(*) Số liệu tại thời điểm 31.12.2015; Nguồn số liệu: Sở Tài Nguyên môi trường Thái Nguyên
 Tổng diện tích đất tự nhiên có sự thay đổi so với các năm trước là do hàng năm thực hiện chuẩn hóa đo đạc

4. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2015 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Land use by province as of 31/12/2015 by types of land and by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	352.664	112.797	186.022	22.021,0	11.921,0
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	17.053	8.171	2.382	3.254,0	1.586,0
Thành phố Sông Công	9.671	5.729	1.714	1.063,0	619,0
Thị xã Phổ Yên	25.889	12.373	6.674	2.608,0	2.106,0
Huyện Định Hoá	51.351	12.129	34.367	1.418,0	1.133,0
Huyện Võ Nhai	83.943	11.285	66.011	1.544,0	812,0
Huyện Phú Lương	36.762	12.764	16.449	4.018,0	1.549,0
Huyện Đồng Hỷ	45.440	15.243	24.223	2.944,0	963,0
Huyện Đại Từ	57.335	19.978	28.586	3.388,0	2.079,0
Huyện Phú Bình	25.220	15.125	5.616	1.784,0	1.074,0

5. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2015 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Structure of used land as of 31/12/2015 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Đất ở <i>Homestead land</i>
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	
Cơ cấu theo huyện/thành phố/thị xã					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	4,84	7,24	1,28	14,78	13,30
Thành phố Sông Công	2,74	5,08	0,92	4,83	5,19
Thị xã Phổ Yên	7,34	10,97	3,59	11,84	17,67
Huyện Định Hoá	14,56	10,75	18,47	6,44	9,50
Huyện Võ Nhai	23,80	10,00	35,49	7,01	6,81
Huyện Phú Lương	10,42	11,32	8,84	18,25	12,99
Huyện Đồng Hỷ	12,88	13,51	13,02	13,37	8,08
Huyện Đại Từ	16,26	17,71	15,37	15,39	17,44
Huyện Phú Bình	7,15	13,41	3,02	8,10	9,01
Cơ cấu theo loại đất					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	31,98	52,75	6,24	3,38
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	100,0	47,92	13,97	19,08	9,30
Thành phố Sông Công	100,0	59,24	17,72	10,99	6,40
Thị xã Phổ Yên	100,0	47,79	25,78	10,07	8,13
Huyện Định Hoá	100,0	23,62	66,93	2,76	2,21
Huyện Võ Nhai	100,0	13,44	78,64	1,84	0,97
Huyện Phú Lương	100,0	34,72	44,74	10,93	4,21
Huyện Đồng Hỷ	100,0	33,55	53,31	6,48	2,12
Huyện Đại Từ	100,0	34,84	49,86	5,91	3,63
Huyện Phú Bình	100,0	59,97	22,27	7,07	4,26

6. Biến động diện tích đất phân theo loại đất (tại thời điểm 1/1 hàng năm) và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - Change of land area as of annual 1 Jan. by types of land and by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT - TOTAL AREA (*)	353.101,7	353.472,4	353.640,4	353.318,9	352.664,0
Phân theo loại đất - By types of land					
Trong đó - Of which					
1. Đất Nông lâm nghiệp thủy sản	294.633,8	293.124,8	292.198,5	294.011,3	303.674,0
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	109.771,8	108.648,7	108.125,4	108.074,7	112.797,0
Đất lâm nghiệp - Forestry land	180.639,3	180.171,5	179.595,7	181.436,5	186.022,0
2. Đất phi Nông nghiệp:	42.706,2	44.361,6	45.413,2	45.637,8	44.209,0
Đất chuyên dùng - Specially used land	19.186,1	20.282,1	20.916,1	21.345,0	22.019,0
Đất ở - Homestead land	12.819,8	13.386,9	13.804,6	13.682,3	11.921,0
Phân theo cấp huyện - By district					
TP Thái Nguyên	18.632,0	18.630,6	18.630,6	18.630,6	17.053,0
TP Sông Công	8.276,0	8.276,3	8.276,3	8.276,3	9.671,0
Thị xã Phổ Yên	25.887,0	25.886,9	25.886,9	25.886,9	25.889,0
Huyện Định Hoá	51.351,0	51.754,2	51.966,1	51.643,2	51.351,0
Huyện Võ Nhai	83.950,0	83.918,2	83.923,1	83.923,1	83.943,0
Huyện Phú Lương	36.895,0	36.894,7	36.894,7	36.894,7	36.762,0
Huyện Đồng Hỷ	45.524,0	45.524,4	45.475,5	45.475,5	45.440,0
Huyện Đại Từ	57.415,7	57.415,7	57.415,7	57.417,1	57.335,0
Huyện Phú Bình	25.171,0	25.171,5	25.171,5	25.171,5	25.220,0

(*) Số liệu diện tích đất tại hàng năm có sự thay đổi do hàng năm vẫn đang thực hiện chuẩn hóa đo đạc; TP Thái Nguyên và Sông Công theo địa giới hành chính mới

7. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

Monthly mean humidity at stations

	°C					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Bình quân năm - Average	24,2	22,8	23,7	23,6	23,8	24,5
Tháng 1 - Jan.	17,7	11,9	14,2	14,9	16,6	17,2
Tháng 2 - Feb.	20,5	17,3	15,6	19,3	16,6	18,8
Tháng 3 - March.	21,5	16,7	20,0	23,6	19,4	20,9
Tháng 4 - April.	23,5	23,4	25,7	24,6	24,7	24,6
Tháng 5 - May.	27,8	26,3	28,5	27,9	28,5	29,3
Tháng 6 - June.	29,5	28,7	29,4	29,0	29,4	29,6
Tháng 7 - July.	29,7	29,5	28,7	27,9	29,0	29,3
Tháng 8 - August.	27,8	28,5	28,8	28,3	28,3	29,0
Tháng 9 - Seb.	27,9	27,1	27,2	26,4	28,4	28,0
Tháng 10 - Oct.	25,1	24,0	26,0	24,6	25,9	26,0
Tháng 11 - Nov.	20,9	22,9	22,5	22,2	22,1	23,6
Tháng 12 - Dec.	18,5	16,8	18,0	15,0	16,5	18,0

8. Số giờ nắng tại trạm quan trắc

Monthly sunshine duration at stations

	ĐVT: Giờ- Unit: Hr					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Bình quân năm - Average	106,8	100,3	98,9	110,0	110,0	122,0
Tháng 1 - Jan.	33,0	10,4	4,8	12,0	137,0	100,0
Tháng 2 - Feb.	88,0	32,0	18,2	36,0	26,0	46,0
Tháng 3 - March.	36,0	10,0	28,6	49,0	10,0	22,0
Tháng 4 - April.	51,0	49,2	111,0	50,0	13,0	115,0
Tháng 5 - May.	107,0	137,0	159,3	150,0	161,0	208,0
Tháng 6 - June.	136,0	132,1	116,2	165,0	125,0	186,0
Tháng 7 - July.	178,0	181,8	167,2	140,0	166,0	158,0
Tháng 8 - August.	147,0	183,2	207,0	167,0	151,0	172,0
Tháng 9 -Seb.	166,0	143,1	138,6	116,0	166,0	132,0
Tháng 10 - Oct.	142,0	93,0	127,0	147,0	171,0	185,0
Tháng 11 - Nov.	117,0	137,0	75,2	98,0	93,0	81,0
Tháng 12 - Dec.	81,0	95,0	33,9	186,0	106,0	55,0

9. Lượng mưa tại trạm quan trắc

Monthly rainfall at stations

	mm					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Bình quân năm - Average	132,6	117,7	136,5	974,1	329,5	396,6
Tháng 1 - Jan.	83,4	4,4	48,8	11,4	3,7	49,0
Tháng 2 - Feb.	5,8	10,8	18,6	28,9	29,7	25,4
Tháng 3 - March.	49,7	93,3	33,3	16,4	85,9	71,7
Tháng 4 - April.	119,6	30,1	45,8	69,0	139,3	50,2
Tháng 5 - May.	206,5	226,3	281,8	298,2	152,2	247,6
Tháng 6 - June.	211,4	237,5	148,6	256,7	143,0	184,5
Tháng 7 - July.	367,1	144,0	465,2	974,1	238,3	205,0
Tháng 8 - August.	328,2	268,0	402,4	405,7	329,5	310,2
Tháng 9 -Seb.	166,6	284,7	85,7	352,2	150,3	396,6
Tháng 10 - Oct.	8,7	103,8	50,6	83,0	46,5	53,6
Tháng 11 - Nov.	2,1	4,3	29,4	44,8	58,5	324,5
Tháng 12 - Dec.	41,8	5,2	28,3	32,2	12,2	53,1

10. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

Monthly mean humidity at stations

	%					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Bình quân năm - Average	80,6	79,6	81,2	81,0	81,0	82,0
Tháng 1 - Jan.	79,0	73,0	84,0	81,0	73,0	80,0
Tháng 2 - Feb.	79,0	82,0	84,0	86,0	82,0	84,0
Tháng 3 - March.	80,0	80,0	77,0	80,0	91,0	90,0
Tháng 4 - April.	86,0	83,0	82,0	81,0	89,0	79,0
Tháng 5 - May.	84,0	80,0	80,0	81,0	79,0	80,0
Tháng 6 - June.	80,0	84,0	83,0	81,0	81,0	80,0
Tháng 7 - July.	81,0	80,0	83,0	86,0	83,0	78,0
Tháng 8 - August.	85,0	82,0	83,0	85,0	85,0	81,0
Tháng 9 -Seb.	83,0	83,0	78,0	85,0	82,0	84,0
Tháng 10 - Oct.	77,0	81,0	79,0	78,0	78,0	78,0
Tháng 11 - Nov.	74,0	79,0	81,0	76,0	82,0	84,0
Tháng 12 - Dec.	79,0	68,0	80,0	75,0	70,0	80,0

11. Mức nước và lưu lượng nước sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bả

Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2013	2014	2015
Mức nước sông Cầu						
<i>Water level River Cau</i>	Cm					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	2.485	2.482	2.675	2.640	2.561
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	2.012	1.997	2.002	2.021	2.021
Lưu lượng sông Cầu						
<i>Flow River Cau</i>	m³/s					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	922	838	1.460	1.420	...
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	11,2	10,6	11,1	12,0	...